

Số: 377/BC-CTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021

Kinh tế - xã hội Thành phố 6 tháng đầu năm 2021 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có triển vọng cải thiện rõ rệt khi các quốc gia triển khai vắc xin hiệu quả và đối phó tốt hơn với dịch Covid-19. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 đạt khoảng 5,6%, tốc độ tăng mạnh nhất sau suy thoái. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa tỷ lệ tiêm chủng của các quốc gia và khu vực dẫn đến kinh tế thế giới phục hồi không đồng đều. Ở các nền kinh tế phát triển, việc triển khai vắc xin hiệu quả đã bắt đầu cho phép các quốc gia dần mở cửa trở lại. Trong khi, nhiều nền kinh tế đang phát triển và mới nổi do triển khai tiêm chủng chậm, bùng phát ca nhiễm mới cùng với việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa sẽ tiếp tục kìm hãm tăng trưởng trong một thời gian, đặc biệt khi phạm vi hỗ trợ chính sách còn hạn chế.

Ở trong nước, tình hình kinh tế nửa đầu năm 2021 đang dần phục hồi. Việt Nam đã nỗ lực tìm kiếm, tiếp cận, đàm phán với các đối tác trên thế giới để nhập khẩu vắc xin phòng Covid-19 và triển khai tiêm phòng cho người dân. Tuy nhiên, sự ổn định và tăng trưởng năm 2021 còn tùy thuộc vào thành công trong kiểm soát dịch bệnh, nhất là trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trở lại với các ca mắc mới tăng cao đang là thách thức cho quá trình phục hồi tăng trưởng những tháng tiếp theo.

Đối với Thủ đô Hà Nội, kết quả tích cực trong thực hiện “mục tiêu kép” năm 2020 là nền tảng quan trọng để Thành phố triển khai các nhiệm vụ năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của 2 đợt dịch Covid-19 vào cuối tháng Một và cuối tháng Tư (2 thời điểm nhu cầu tiêu dùng và đi lại của người dân tăng cao) đã tác động đến đà phục hồi tăng trưởng của Thành phố. Trước tình hình đó, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp vừa phòng, chống dịch vừa quyết tâm phục hồi phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2021. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2021 ước tính tăng 5,91% (quý I tăng 5,17%; quý II tăng 6,61%), cao hơn mức tăng 2,92% của cùng kỳ năm 2020, nhưng thấp hơn mức tăng 6 tháng đầu năm 2019 (tăng 7,12%), chủ yếu do tác động tiêu cực từ 2 đợt bùng phát dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố cuối tháng Một và cuối tháng Tư dẫn đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi chậm; các ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí, dịch vụ cá nhân giảm mạnh. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, xuất hiện thêm nhiều ca mắc mới ngoài cộng đồng, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân, Thành phố đạt được kết quả tăng trưởng trên là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động, kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống dịch và phục hồi phát triển kinh tế.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 ước tính tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 2,51%; quý II tăng 3,56%), đóng góp 0,08 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 6 tháng đầu năm, dịch tả lợn châu Phi đã cơ bản được kiểm soát nhưng hoạt động tái đàn còn chậm, đàn lợn đến 15/6/2021 mới đạt 1,34 triệu con; chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản đạt khá; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tăng 7,2%; sản lượng thủy sản ước tăng 3%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính 6 tháng đầu năm 2021 tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,85%; quý II tăng 7,65%), đóng góp 1,54 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố.

Ngành công nghiệp Hà Nội 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, các doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng xuất khẩu cùng với sự vào cuộc quyết liệt của Thành phố trong chỉ đạo, điều hành phòng chống dịch và triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, mức tăng 7,95% so với cùng kỳ năm trước là mức tăng cao hơn 6 tháng những năm gần đây¹ (quý I tăng 7,81%; quý II tăng 8,08%), đóng góp 1,03 điểm % vào mức tăng chung, chủ yếu tăng mạnh các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (quý I tăng 7,97%; quý II tăng 8,15%); sản xuất, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao được quan tâm, chú trọng.

Ngành xây dựng, mặc dù Thành phố có nhiều giải pháp quyết liệt đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển nhưng tốc độ giải ngân còn chậm; ước tính tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2021 của ngành xây dựng đạt 7,34% (quý I tăng 7,92%; quý II tăng 6,95%), cao hơn mức tăng 6,55% của cùng kỳ năm 2020 nhưng thấp hơn nhiều mức tăng 10,76% cùng kỳ năm 2019.

¹ Tăng trưởng ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2018 - 2020 là 7,93%; 7,52%; 4,87%.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí... Ước tính tăng trưởng khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5,74% (quý I tăng 4,58%; quý II tăng 6,89%), cao hơn mức tăng 2,17% của 6 tháng đầu năm 2020 nhưng thấp hơn mức tăng 7,16% cùng kỳ năm 2019, đóng góp 3,69 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong đó:

Hoạt động bán buôn, bán lẻ chịu tác động mạnh của dịch bệnh, hệ thống nhà hàng phải đóng cửa để phòng chống dịch trong thời gian dài, cùng với đó trên địa bàn Thành phố có các điểm phong tỏa do xuất hiện ca lây nhiễm Covid-19 trong cộng đồng, người dân hạn chế đi mua sắm để phòng tránh dịch, chợ dân sinh vắng khách hơn, hoạt động kinh doanh của các hệ thống cửa hàng bán lẻ giảm mạnh. Ước tính giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,92%, đóng góp 0,57 điểm % vào mức tăng chung.

Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi 6 tháng đầu năm 2021 tăng cao 8,49% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 2,46%; quý II tăng 15,8%), đóng góp 0,62 điểm % vào mức tăng chung, do cùng kỳ năm 2020 hoạt động vận tải chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 khi tháng 4/2020 Thành phố thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch.

Một số ngành dịch vụ 6 tháng đầu năm nay có tín hiệu phục hồi tích cực, cao hơn mức tăng trưởng chung: Tài chính, ngân hàng tăng 7,58% so với cùng kỳ; kinh doanh bất động sản tăng 7,21%; giáo dục và đào tạo tăng 6%. Riêng hoạt động y tế tăng 22,21% do Trung ương và Thành phố đẩy mạnh khám, chữa bệnh, hỗ trợ kiểm soát, phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở y tế, cơ quan, trường học, cộng đồng và tập trung nguồn lực để mua vắc xin Covid-19.

Một số ngành dịch vụ vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19: Dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 5,24% (quý I giảm 6,24%; quý II giảm 4,1%); hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí giảm 3,47% (quý I giảm 5,37%; quý II giảm 1,55%); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó hoạt động du lịch, lữ hành chiếm khoảng 28%) giảm 1,26% (quý I giảm 5,1%; quý II tăng 3,52%). Các ngành: Thông tin và truyền thông, khoa học công nghệ, dịch vụ khác duy trì tăng trưởng, nhưng nhìn chung mức tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm 2021 ước tăng 4,47% so với cùng kỳ năm 2020 (quý I tăng 4,79%; quý II tăng 4,14%) đóng góp 0,6 điểm % vào mức tăng chung.

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2021 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,5%; khu vực dịch vụ chiếm 64,21%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,79% (Cơ cấu tương ứng 6 tháng đầu năm 2020 là: 2,53%; 20,73%; 63,75% và 12,99%).

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



2. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên; kịp thời bổ sung kinh phí phòng chống dịch Covid-19. So với cuối năm 2020, dư nợ tín dụng tính đến thời điểm 30/6/2021 duy trì đảm bảo, tuy nhiên vẫn đạt mức tăng thấp so với cùng thời điểm của các năm trong giai đoạn 2016-2019².

2.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 6 tháng đầu năm 2021 ước thực hiện 124,8 nghìn tỷ đồng, đạt 53% dự toán Trung ương giao (đạt 49,7% dự toán Thành phố giao) và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2020 (nếu tính cả 11,4 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 6 tháng đầu năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố ước thực hiện 136,2 nghìn tỷ đồng, đạt 57,8% dự toán Trung ương giao và đạt 54,2% dự toán Thành phố giao, tăng 6,4% so với cùng kỳ). Trong đó: Thu nội địa 113,8 nghìn tỷ đồng, đạt 52,8% dự toán Trung ương giao (đạt 49,2% dự toán Thành phố giao) và tăng 7,5%⁴ so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 10,3 nghìn tỷ đồng, đạt 55,1% dự toán và tăng 15%; thu từ dầu thô 836 tỷ đồng, đạt 66,9% dự toán và giảm 53,2%.

² Dư nợ tín dụng thời điểm 30/6 so với cuối năm trước, các năm 2016-2021 là: 7,5%; 8,2%; 7,3%; 6,0%; 2,8%; 5,9%.

³ Theo báo cáo ngày 24/6/2021 của Sở Tài chính

⁴ Nếu tính cả 11,4 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 6 tháng đầu năm thì tổng thu nội địa 125,2 nghìn tỷ đồng, đạt 58% dự toán Trung ương giao và đạt 54,1% dự toán Thành phố giao, tăng 6,7% so với cùng kỳ.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 6 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 26 nghìn tỷ đồng, đạt 52,2% dự toán pháp lệnh và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2020; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 12,8 nghìn tỷ đồng, đạt 62,4% và tăng 31,5%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 26,4 nghìn tỷ đồng, đạt 52,8% và tăng 30,3%; thuế thu nhập cá nhân 17,2 nghìn tỷ đồng, đạt 69,5% và tăng 13,6%; thu tiền sử dụng đất 9,1 nghìn tỷ đồng, đạt 45,5% và giảm 13,6%; thu lệ phí trước bạ 3,9 nghìn tỷ đồng, đạt 54,8% và tăng 28,5%; thu phí và lệ phí 8 nghìn tỷ đồng, đạt 46,6% và tăng 2%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2021 ước thực hiện 31,6 nghìn tỷ đồng, đạt 29,1% dự toán năm và bằng 99,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 10,9 nghìn tỷ đồng, đạt 21,3% và bằng 87,2% (chi xây dựng cơ bản ước đạt 20,5% dự toán); các khoản chi thường xuyên 20,7 nghìn tỷ đồng, đạt 43,7% dự toán và tăng 6,9% so với cùng kỳ.

2.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6-6,8%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

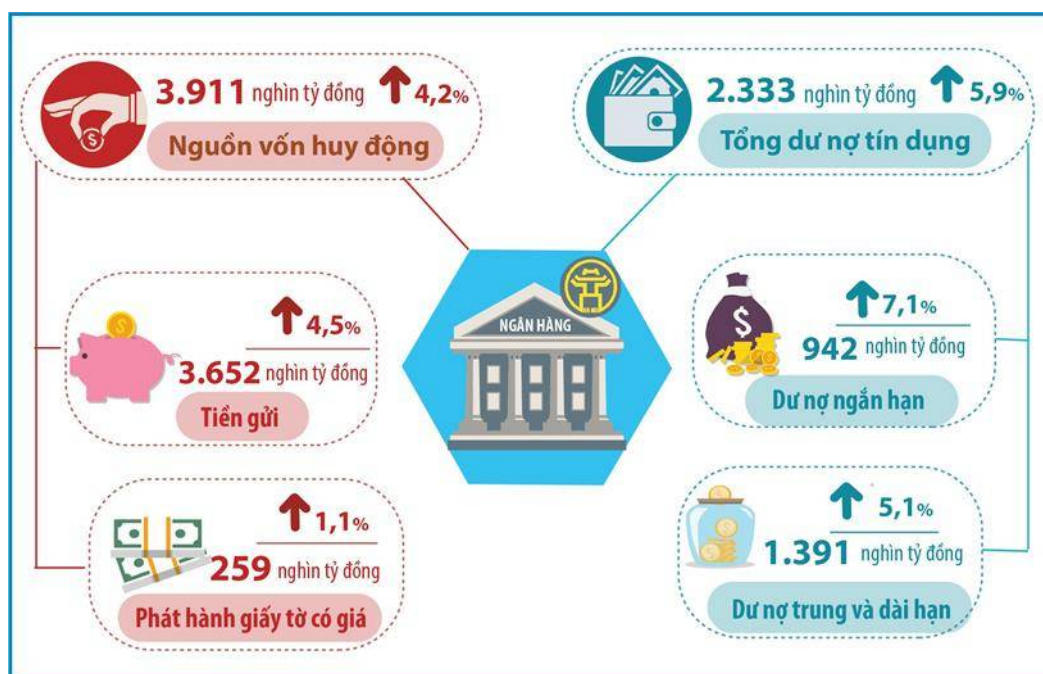
Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Sáu, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.911 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 4,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi VND đạt 3.240 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi ngoại tệ đạt 412 tỷ đồng, tăng 0,7%; tiền gửi tiết kiệm đạt 1.491 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2%; tiền gửi thanh toán đạt 2.161 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7%.

Hoạt động tín dụng: Tính đến hết tháng Sáu, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.333 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng

5,9% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.118 nghìn tỷ đồng (chiếm 90,8% trong tổng dư nợ), tăng 1,8% và tăng 6,5%. Theo kỳ hạn, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 942 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và 7,1% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.391 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 5,1%.

Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Sáu, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



2.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Năm, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.285 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 363 doanh nghiệp và Upcom có 922 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 527 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 147 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và tăng 4,3%; Upcom đạt 380 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và giảm 1,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Năm đạt 1.463 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 43,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 393 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% và tăng 91,9%; Upcom đạt 1.070 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 31,1%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Năm khối lượng giao dịch đạt 2.700 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 18,8% so với tháng trước và gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 58 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% và gấp 5,2 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.494 triệu CP, giảm 21% và gấp 2,4 lần; giá trị đạt 53 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% và gấp 5,4 lần. Tính chung 5 tháng, khối lượng giao dịch đạt 15 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 252 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần về khối lượng và gấp 4,8 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 403 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 25 mã giao dịch; cá nhân 378 mã giao dịch), giảm 17,1% so với tháng trước và gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Năm đạt 118 nghìn tài khoản.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 1,41% so với tháng 12/2020 và tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1,14% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Sáu, có 7/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó: Cao nhất là nhóm giao thông tăng 1,03% (tác động làm tăng CPI chung 0,1%) do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng vào ngày 11/6/2021 và ngày 26/6/2021 (so với tháng trước giá xăng tăng 3,45%; dầu diezen tăng 4,71%). Tiếp theo là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,74% (tác động làm tăng CPI chung 0,15%) do giá một số vật liệu xây dựng tăng cao (nhóm vật liệu, bảo dưỡng nhà ở tăng 0,83%); bên cạnh đó, miền Bắc bước vào đợt nắng nóng kéo dài làm sản lượng tiêu thụ điện, nước sinh hoạt tăng cao khiến chỉ số giá nhóm điện, nước tăng (nước tăng 0,96%; điện tăng 0,94%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%, chủ yếu là tăng ở một số mặt hàng như nước quả ép, nước tăng lực, bia... Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,02%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%; nhóm giáo dục giữ mức giá tháng trước. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm nhẹ so với tháng trước là: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,18%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,16%; bưu chính viễn thông giảm 0,03%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm giao thông tăng 5,21% so với bình quân cùng kỳ do trong 6 tháng đầu năm nay chỉ số giá xăng, dầu đã điều chỉnh tăng 9

lần liên tiếp (nhóm nhiên liệu tăng 15,67% so bình quân cùng kỳ); (2) Nhóm giáo dục tăng 2,71% do thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, theo lộ trình các trường đại học, cao đẳng điều chỉnh tăng giá học phí năm học 2020-2021 trong khung quy định; (3) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,58% do giá một số vật liệu xây dựng 6 tháng đầu năm tăng cao (nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,79%); giá gas và giá dầu hỏa tăng liên tục trong 6 tháng đầu năm (gas và các loại chất đốt tăng 20,7%); (4) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,57%, do giá các mặt hàng đồ uống tăng (rượu tăng 1,99%; bia tăng 2,27%). Một số nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ: Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,72%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,53%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,59%. Có 3/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với bình quân cùng kỳ do vẫn chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,71%; bưu chính viễn thông giảm 1,09%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,28%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu và bình quân 6 tháng đầu năm 2021



Chỉ số giá vàng tháng Sáu tăng 0,97% so với tháng trước, giảm 1,35% so với tháng 12/2020 và tăng 10,58% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 17,2% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu giảm 0,17% so với tháng trước, giảm 0,52% so với tháng 12/2020 và giảm 0,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,98% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố có nhiều giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên tốc độ giải ngân và thực hiện vốn đầu tư công còn chậm so với kế hoạch.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý II ước tính đạt 94,3 nghìn tỷ đồng, tăng 34,6% so với quý I và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 164,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2020 tăng 5,9%). Trong đó: Vốn đầu tư phát triển từ khu vực Nhà nước đạt 55,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài Nhà nước đạt 88,9 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 19,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4%.

Trong vốn đầu tư phát triển từ khu vực Nhà nước, vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm ước tính đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước và bằng 38,3% kế hoạch năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 9,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước và đạt 41,9% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% và đạt 34,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện gần 1 tỷ đồng, tăng 14,9% và đạt 43%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II đạt 57,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8%; bổ sung vốn lưu động đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2%; vốn khác đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính thực hiện 99,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,4% tổng vốn đầu tư, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 46,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,1% và tăng 9,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 7,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% và tăng 6,8%; bổ sung vốn lưu động đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 8,3%; vốn khác đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và tăng 3,8%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Sáu, thành phố Hà Nội ước tính có 33 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 44,7 triệu USD, trong đó có 29 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 4 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 12 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư

với số vốn đầu tư đăng ký đạt 29,9 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 33 lượt, đạt 40,1 triệu USD. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới, dự án bổ sung tăng vốn và mua cổ phần ước đạt 694,3 triệu USD, trong đó đăng ký mới 171 dự án với số vốn đạt 96,1 triệu USD; 78 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 477,7 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 250 lượt, đạt 120,5 triệu USD.

Vốn đầu tư phát triển và đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2021



4.2. Hoạt động xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2021, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình nhất là các công trình trọng điểm. Những tháng đầu năm, tranh thủ thời tiết thuận lợi các hộ dân cư cũng tiến hành khởi công xây dựng nhà ở, nhà hàng, nhà nghỉ. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên phần nào đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công một số công trình/dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước và công trình xây dựng của các hộ dân cư.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Trong 6 tháng đầu năm, thành phố Hà Nội đã khởi công, khánh thành một số công trình trọng điểm như: Khai thác sử dụng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thụy có tổng mức đầu tư 198 tỷ đồng, chiều dài hơn 3,4 km, rộng từ 30-40 m. Khởi công xây dựng dự án hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A với tổng mức đầu tư 253 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường đê Hữu Đuống đoạn Dốc Lòi - Đặng Xá đến xã Lệ Chi với tổng mức đầu

tư hơn 508 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường đô thị song hành với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, tổng mức đầu tư gần 290 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị với tổng mức đầu tư hơn 407 tỷ đồng. Các dự án có thời gian thi công, hoàn thành dự kiến khoảng 350-360 ngày.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Tiến độ dự án các gói thầu phần trên cao đạt trên 86%; công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đã cơ bản hoàn thành. Đến nay đã có 5/10 đoàn tàu về tới Hà Nội và đang được chạy thử nghiệm. Dự kiến đến tháng 7/2021, 5 đoàn tàu còn lại sẽ được vận chuyển về nước để phục vụ khai thác, vận hành 8,5 km đoạn trên cao Nhổn - Cầu Giấy vào cuối năm.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn cầu Vĩnh Tuy – Ngã Tư Sở: Đến nay, dự án đã hoàn thành đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến cầu Mai Động và đoạn từ Ngã Tư Sở đến Ngã Tư Vọng; tiến độ toàn dự án ước đạt trên 70% khối lượng công việc. Hiện dự án đường Vành đai 2 trên cao đang gấp rút hoàn thành để đảm bảo tiến độ đã đề ra.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,4 km, được khởi công từ ngày 09/01/2021. Đến nay, nhà thầu đã hoàn thành công việc khoan nhồi và tiếp tục triển khai hạng mục bê móng trụ nằm trong gói thầu. Đây là dự án trọng điểm của Thủ đô trong thời gian tới, các đơn vị đang huy động nhân lực nhằm thi công vượt tiến độ của dự án.

Dự án đường Vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Quốc lộ 32 có tổng chiều dài 5,6 km chạy ngang qua 4 xã thuộc huyện Hoài Đức với tổng mức đầu tư hơn 1 nghìn tỷ đồng. Hiện nhà thầu đang gấp rút hoàn thành dự án.

5. Hoạt động doanh nghiệp

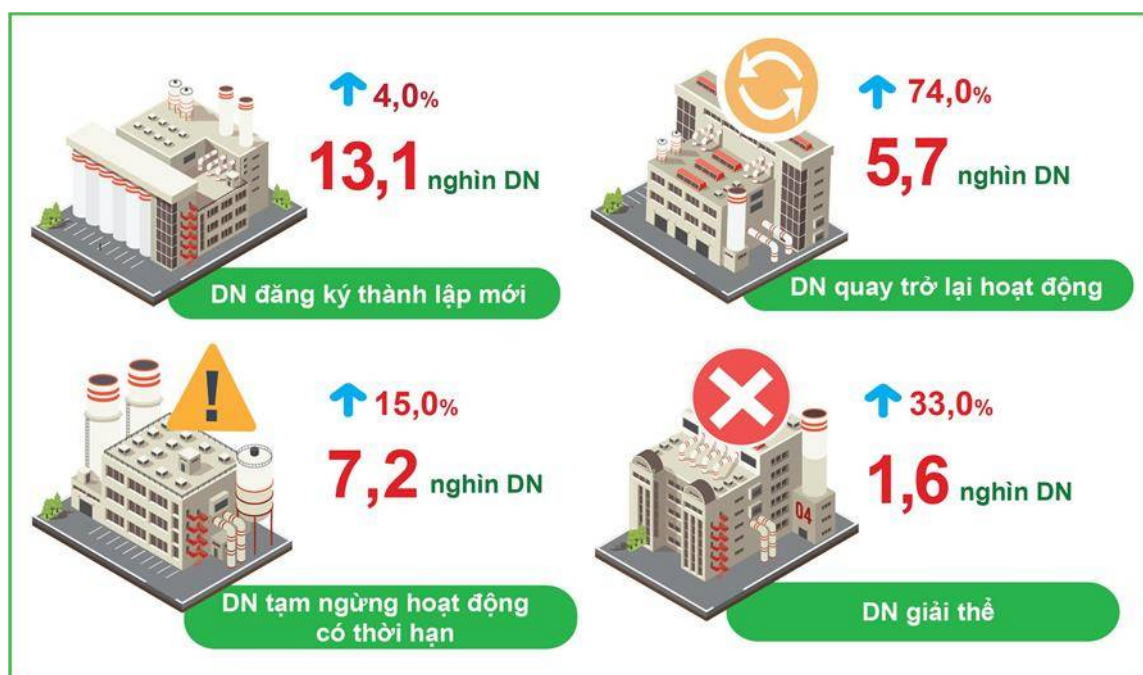
Dịch Covid-19 bùng phát trở lại cuối tháng Tư đã ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn. Trước tình hình đó, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp từ khâu đăng ký kinh doanh đến triển khai dự án nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 6 tháng đầu năm tăng 4% so với cùng kỳ.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội có 2.150 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, tăng 15%; thực hiện thủ tục giải thể cho 260 doanh nghiệp, tăng 47%; 839 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 38%; 650 doanh nghiệp hoạt

động trở lại, tăng 37%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2021, Hà Nội có 13,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 165,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 1,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 33%; hơn 7,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 15%; 5,7 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 74%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2021 cho thấy: Có 22,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2021 tốt hơn quý I/2021; 41,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 36,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định⁵. Nếu những tháng tiếp theo tình hình dịch Covid-19 được khống chế, có 32,8% số doanh nghiệp dự kiến quý III/2021 sẽ tốt lên so với quý II/2021; 27,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 40,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, 73,7% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2021 sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2021; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Nhà nước cho thấy lần lượt là 73,6% và 57,2%.

⁵ Chỉ số tương ứng của quý I/2021: Có 22,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 38,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố 6 tháng đầu năm 2021 có nhiều tín hiệu khả quan; thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất lúa và cây màu vụ Xuân; năng suất lúa cao hơn cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; việc tái đàn lợn được quan tâm nhưng nhìn chung còn chậm. Công tác trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

6.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Xuân: Diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân năm nay trên địa bàn Thành phố đạt 85,1 nghìn ha, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, tương đương mức giảm 1.831 ha⁶. Tính đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương đã thu hoạch được 84,6 nghìn ha, đạt 99,5% diện tích lúa gieo cấy; sơ bộ năng suất lúa Xuân năm nay đạt 61,7 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha, tương đương tăng 3,4% so với vụ Xuân năm trước; sản lượng lúa đạt 525 nghìn tấn, tăng 1,3%⁷. Năng suất lúa vụ Xuân tăng so với cùng kỳ do diễn biến thời tiết nông vụ nhìn chung thuận lợi cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa. Bên cạnh đó, các địa phương làm tốt công tác bảo vệ thực vật, hướng dẫn kịp thời bà con nông dân các biện pháp phòng trừ sâu bệnh.

Cây hàng năm khác: Tính đến trung tuần tháng Sáu, Thành phố gieo trồng được 9.779 ha ngô vụ Đông xuân, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước; 1.376 ha khoai lang, giảm 18,4%; 1.502 ha đậu tương, giảm 27,5%; 1.781 ha lạc, giảm 0,7%; 23,4 nghìn ha rau, tăng 1,4%; 258 ha đậu, giảm 22,7%. Do diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng một số cây trồng vụ Đông xuân năm nay ước tính giảm so với vụ Đông xuân trước, trong đó: Sản lượng ngô ước đạt 52,2 nghìn tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang đạt 13 nghìn tấn, giảm 19%; đậu tương 2.757 tấn, giảm 19,5%; lạc 4.372 tấn, tăng 5%; rau 529,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; đậu 458 tấn, giảm 12,4%.

Cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm hiện có đạt 23,5 nghìn ha, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng diện tích cây ăn quả (đạt 19,8 nghìn ha, tăng 2%); cây lấy quả chứa dầu đạt 22 ha, giảm 5,8%; chè 2.321 ha, giảm 1%; cây gia vị, dược liệu lâu năm 200 ha, giảm 3,8%; cây lâu năm khác 1.221 ha, tăng 2,2%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 6 tháng

⁶ Trong đó, 277 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 621 ha chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác; 479 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 423 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; ...

⁷ Trong đó, diện tích lúa chất lượng cao thu hoạch đạt 34 nghìn ha, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 60,1 tạ/ha, tăng 5,2%; sản lượng đạt 203,1 nghìn tấn, giảm 0,1%.

đầu năm 2021: Xoài đạt 3.930 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; chuối 42,7 nghìn tấn, tăng 4%; dứa 2.340 tấn, tăng 0,4%; vải 2.300 tấn, giảm 2,7%; chè 10,8 nghìn tấn, tăng 1,5%.

Tình hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp: Thời gian qua, trên địa bàn Thành phố có nhiều hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chủ động tìm kiếm công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất, huy động nguồn lực để đầu tư mở rộng sản xuất và đã thu được những kết quả khả quan. Các công nghệ cao được áp dụng chủ yếu hiện nay, trong lĩnh vực trồng trọt có trồng cây trong nhà màng, nhà lưới có điều chỉnh nhiệt độ, ánh sáng, sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước của Israel; áp dụng quy trình canh tác hữu cơ; sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý đất, phòng, trừ bệnh hại; sử dụng các giống lúa, rau, hoa chất lượng; trong lĩnh vực chăn nuôi đã ứng dụng công nghệ chuồng, lồng có trang bị hệ thống phun sương làm mát, núng nước uống, máng tự động; trong nuôi trồng thủy sản sử dụng quạt nước, chế phẩm sinh học trong xử lý nguồn nước. Việc áp dụng công nghệ cao vào sản xuất đã tạo ra sản phẩm có năng suất và chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm và mang lại thu nhập cao hơn so với sản xuất truyền thống.

Chăn nuôi: Trong 6 tháng đầu năm 2021, chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn nhìn chung ổn định, bệnh viêm da nổi cục xuất hiện rải rác tại một số hộ chăn nuôi⁸. Đàn trâu hiện có 27 nghìn con, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước do một số cơ sở chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm phục vụ nhu cầu xuất khẩu; đàn bò 130,4 nghìn con, tăng 0,6%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 916 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 5,4 nghìn tấn, tăng 0,4%.

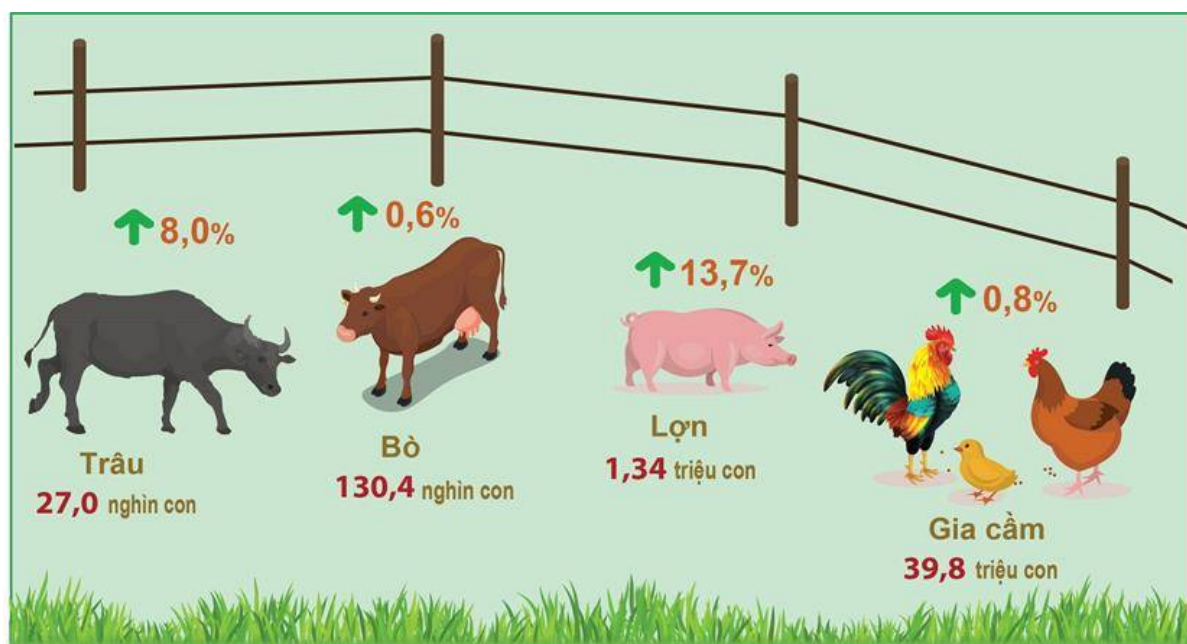
Chăn nuôi lợn trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm nay đã có dấu hiệu phục hồi và phát triển; hoạt động tái đàn được chú trọng nhưng tốc độ tái đàn chậm, bệnh dịch tả lợn châu Phi còn xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi⁹. Đàn lợn hiện có 1,34 triệu con, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước¹⁰. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 108,9 nghìn tấn, tăng 4%.

⁸ Tính từ ngày 25/5 đến ngày 23/6/2021, bệnh viêm da nổi cục xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi trên địa bàn Thị xã Sơn Tây, tiêu hủy 02 con với trọng lượng 450 kg. Tính chung từ đầu năm, bệnh viêm da nổi cục đã xảy ra tại 11 hộ chăn nuôi thuộc huyện Phú Xuyên, Chương Mỹ, Đan Phượng và Thị xã Sơn Tây, làm 21 con mắc bệnh, tiêu hủy 05 con với trọng lượng 1,3 tấn.

⁹ Từ ngày 25/5 đến ngày 24/6/2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 07 hộ chăn nuôi thuộc 4 huyện Gia Lâm, Chương Mỹ, Đan Phượng và Thạch Thất; tiêu hủy 96 con, trọng lượng 6,9 tấn. Cộng dồn từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 14 hộ chăn nuôi thuộc 7 huyện (Phúc Thọ, Đan Phượng, Quốc Oai, Hoài Đức, Gia Lâm, Chương Mỹ và Thạch Thất). Tổng số lợn tiêu hủy là 445 con, trọng lượng 17,2 tấn.

¹⁰ Trong đó, đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,15 triệu con, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Chăn nuôi gia cầm đạt khá, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) cơ bản được kiểm soát, không xảy ra dịch bệnh lớn¹¹. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đầu tư, mở rộng sản xuất của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn. Đàn gia cầm hiện có 39,8 triệu con, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà đạt 27,1 triệu con, giảm 0,7%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 81,4 nghìn tấn, tăng 7,2%, sản lượng trứng gia cầm đạt 1.270 triệu quả, tăng 8,7%.

6.2. Lâm nghiệp và thủy sản

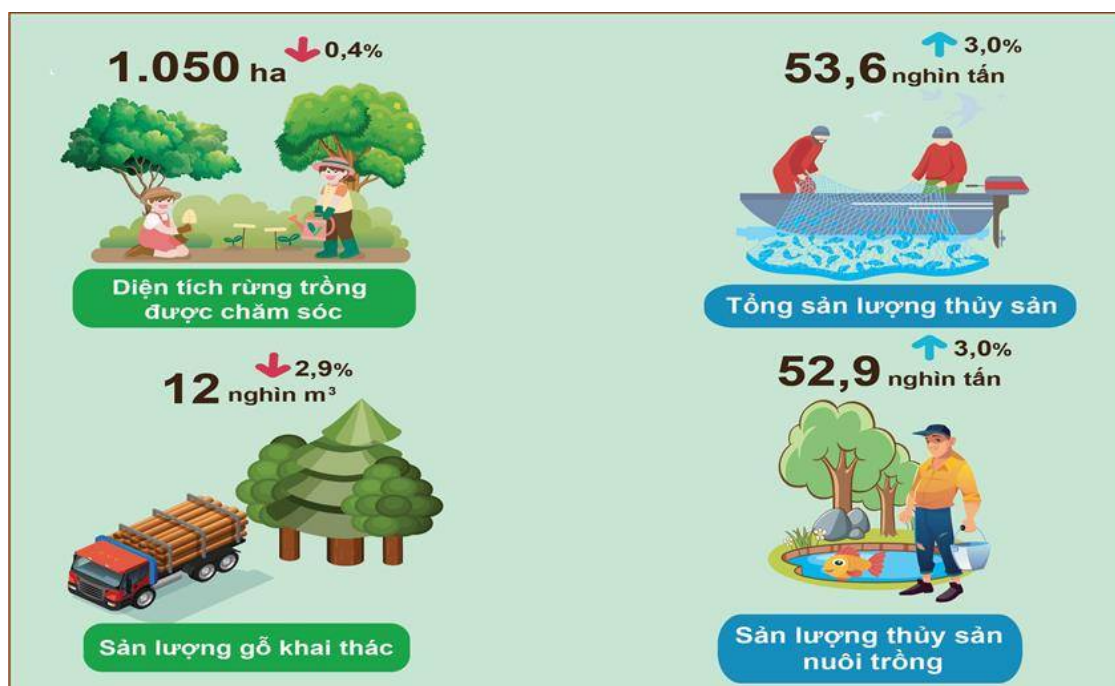
Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2021 nhìn chung ổn định. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 80 ha, tương đương cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 1.050 ha, giảm 0,4%; diện tích rừng được khoán bảo vệ 5,3 nghìn ha, giảm 1,4%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 512 nghìn cây, tăng 2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 12 nghìn m³, giảm 2,9%; sản lượng củi khai thác đạt 313 ste, giảm 0,6%. Trong 6 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 01 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 7,5 ha rừng (6 tháng đầu năm 2020, xảy ra 03 vụ, thiệt hại 8 ha).

Sản xuất thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 22,8 nghìn ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ (trong đó chủ yếu là diện tích nuôi cá). Hiện nay, bên cạnh việc đưa các giống cá chất lượng, có năng suất và hiệu quả

¹¹ Trong tháng, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi thuộc huyện Quốc Oai, làm tiêu hủy 3.495 con. Tính chung từ đầu năm, dịch cúm gia cầm đã xảy ra tại 33 hộ chăn nuôi thuộc 10 huyện (Gia Lâm, Hoài Đức, Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Mê Linh, Ba Vì, Chương Mỹ, Thường Tín và Quốc Oai), tiêu hủy 67,2 nghìn con.

kinh tế cao như trăm, chép lai... vào sản xuất nhằm đáp ứng theo nhu cầu thị trường, các cơ sở nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại các vùng chuyên canh đang mở rộng việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng an toàn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản nuôi trồng. Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 53,6 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu là sản lượng cá đạt 53,4 nghìn tấn, tăng 3%), trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 681 tấn, giảm 1,2%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 52,9 nghìn tấn, tăng 3%.

Lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



7. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Thành phố đã tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 cho các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn; chủ động triển khai các giải pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng Sáu tiếp tục đà phục hồi tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,5% và tăng 5,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,6% và tăng 9,9%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6% và tăng 7,3%; khai khoáng tăng 0,9% và tăng 10,4%.

Ước tính quý II/2021 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,2%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%; khai khoáng tăng 7,9%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống tăng 28,3%; sản xuất trang phục tăng 22,3%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng năm 2020 tăng 3,5%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 7%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,5%; khai khoáng tăng 4,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 6 tháng đầu năm nay, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Sản xuất đồ uống tăng 21,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,6%; sản xuất trang phục tăng 16,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 16,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 14,4%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 14,3%; sản xuất điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13%.

Thời gian qua, Thành phố đã chủ động triển khai, thực hiện các giải pháp, tạo thuận lợi cho việc lưu thông, xuất nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa, nhất là đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, không để tình trạng ách tắc trong khâu giao nhận, vận tải làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh

nghiệp, đồng thời bảo đảm yêu cầu phòng chống dịch bệnh theo quy định. Nhờ vậy, chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 6 tháng đầu năm tăng 10% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống tăng 46,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 44,5%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 27,3%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 26,7%; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 23,3%... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số tiêu thụ thấp so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 22,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 17,1%; dệt giảm 13,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 7,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 0,7%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	Quý I/2021	Quý II/2021	6 tháng/2021
Một số sản phẩm tăng			
Xe ô tô trọng tải dưới 5 tấn	152,3	137,3	144,3
Quần áo người lớn	111,6	158,6	133,2
Sổ, sách, vở, giấy thép	108,2	156,3	130,4
Thiết bị dùng cho động cơ	143,7	115,6	128,5
Thùng, hộp bằng bìa cứng	126,4	129,2	128,1
Bìa các loại	120,4	131,0	126,1
Một số sản phẩm giảm			
Sữa và kem dạng bột	70,9	87,7	82,1
Ghế có khung bằng kim loại	96,7	76,0	85,3
Cửa bằng plastic	90,7	84,8	87,7
Trạm thu phát gốc	76,8	103,1	88,9

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số giảm: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 76,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 50,7%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 40,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 38,9%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng cao:

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 94,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 63,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 62,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su tăng 21,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 20,5%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Sáu ước tính tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực FDI tăng 2,8%; khu vực Nhà nước giảm 1,4%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,5%. Chia theo ngành kinh tế, trong 6 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó tăng mạnh là lao động ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,7%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,6%; ngành khai khoáng giảm 47,1%.

8. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ 6 tháng đầu năm tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19, nhất là các ngành du lịch, khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí, vận tải; một số hoạt động dịch vụ tạm dừng trong thời gian phòng, chống dịch. Tại những thời điểm thích hợp, Thành phố đã triển khai nhiều hoạt động kích cầu nội địa, đẩy mạnh kết nối cung cầu, khuyến mại tập trung, xúc tiến thương mại, phát triển các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với du lịch làng nghề, du lịch nông thôn trên địa bàn Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Dịch Covid-19 bùng phát cuối tháng Tư dẫn đến một số ngành dịch vụ trong tháng Sáu chịu ảnh hưởng tiêu cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 46,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và giảm 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 33,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 2,6%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 11,6% và giảm 39,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 203 tỷ đồng, giảm 5,8% và giảm 74,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 9,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% và giảm 21,6%.

Ước tính quý II/2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 141,5 nghìn tỷ, giảm 4,5% so với quý trước và tăng 5,9% so với cùng

kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 1,2% và tăng 9,5%; khách sạn, nhà hàng giảm 25,3% và giảm 12,3%; du lịch lữ hành giảm 40,9% và giảm 39,9%; dịch vụ khác giảm 10,7% và tăng 3,9%.

Tính chung 6 đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 289,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ sự phục hồi mạnh của hoạt động bán lẻ hàng hóa. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 197,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,2% tổng mức và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu lương thực, thực phẩm tăng 5,8%; hàng may mặc tăng 10,4%; ô tô con tăng 5,6%; xăng dầu tăng 19,3%; nhiên liệu khác tăng 23,6%).

Doanh thu khách sạn, nhà hàng 6 tháng đầu năm đạt 23,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,2% tổng mức và tăng 2,8%, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, giảm 29,1% do lượng khách du lịch giảm mạnh; doanh thu ăn uống đạt 22,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%. Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% tổng mức và giảm 34,3% do tình hình dịch Covid-19 trong nước và trên thế giới còn diễn biến phức tạp nên lượng khách du lịch thấp hơn nhiều cùng kỳ năm 2020.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 66,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,9% tổng mức và tăng 4,2% so với cùng kỳ, trong đó dịch vụ hành chính tăng 3,5%; dịch vụ y tế tăng 13,3%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 7,3%. Tuy nhiên giáo dục giảm 21,5%; nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 20,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu ước tính đạt 1.373 triệu USD, tăng 19,1% so với tháng trước và giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 880 triệu USD, tăng 25,6% và giảm 3,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 493 triệu USD, tăng 9% và giảm 0,7%. Trong tháng Sáu, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Điện thoại và linh kiện đạt 29 triệu USD, tăng 66,8%; xăng dầu đạt 52 triệu USD, tăng 59,1%; giày dép đạt 34 triệu USD, tăng 55%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 48 triệu USD, tăng 32,3%; hàng gốm sứ đạt 21 triệu USD, tăng 21,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 79 triệu USD, tăng 6,6%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 102 triệu USD, giảm 52%; hàng dệt may đạt 128 triệu USD, giảm 27,4%; hàng nông sản đạt 75 triệu USD, giảm 21%.

Ước tính quý II/2021 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 3.780 triệu USD, tăng 11,7% so quý I/2021 và tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 7.164 triệu USD, tăng 4,5% so cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4.026 triệu USD, giảm 2,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.138 triệu USD, tăng 15%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng trong 6 tháng đầu năm nhờ hưởng lợi từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)¹² như: Điện thoại và linh kiện đạt 177 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước; giày dép đạt 176 triệu USD, tăng 47,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 313 triệu USD, tăng 22,3%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 199 triệu USD, tăng 21,9%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 885 triệu USD, tăng 16,8%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm do dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các nước là đối tác lớn, nhập khẩu các mặt hàng chủ lực như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 893 triệu USD, giảm 11,3%; hàng dệt may đạt 815 triệu USD, giảm 2,6%; hàng nông sản đạt 383 triệu USD, giảm 11,9%; xăng dầu đạt 287 triệu USD, giảm 29,5%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 2.995 triệu USD, giảm 2,2% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.345 triệu USD, giảm 3,3% và tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 650 triệu USD, tăng 2,2% và tăng 19,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 250 triệu USD, gấp 2,2 lần; chất dẻo

¹² Ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU; sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

đạt 120 triệu USD, tăng 24,3%; sản phẩm làm từ chất dẻo đạt 78 triệu USD, tăng 48,6%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 551 triệu USD, tăng 23,7%; sắt thép đạt 124 triệu USD, tăng 19,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 189 triệu USD, giảm 4,5%; xăng dầu đạt 179 triệu USD, giảm 21,2%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 85 triệu USD, giảm 8,8%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý II/2021 ước đạt 8.944 triệu USD, tăng 15,8% so với quý I/2021 và tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 16,7 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 13 tỷ USD, tăng 21,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 tỷ USD, tăng 18,9%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 3.144 triệu USD, tăng 27%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1.355 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.183 triệu USD, tăng 17,2%; xăng dầu 1.063 triệu USD, tăng 6,2%; sắt thép 708 triệu USD, tăng 5,6%; chất dẻo 683 triệu USD, tăng 24,5%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



8.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách: Trong tháng Sáu, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 17 triệu lượt hành khách, giảm 27,2% so với tháng trước và giảm 14,4% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 636 triệu lượt hành khách.km, giảm 7,5% và giảm 25,5%; doanh thu ước tính đạt 1.013 tỷ đồng, giảm 8,7% và giảm 18,7%.

Ước tính quý II/2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 69,2 triệu lượt hành khách, giảm 33,6% so với quý trước và tăng 39% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.158 triệu lượt hành khách.km, giảm 8,7% và tăng 3,5%; doanh thu đạt 3.503 tỷ đồng, giảm 29,4% và tăng 13,9% (quý II/2020 giảm 38,9% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, số lượt hành khách vận chuyển đạt 173,4 triệu lượt hành khách, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4.520 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,1%; doanh thu đạt 8.468 tỷ đồng, tăng 6,7% (6 tháng đầu năm 2020 giảm 23,8% so với cùng kỳ).

Vận tải hàng hóa: Trong thời điểm dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, vận tải hàng hóa được xem là điểm sáng, người dân lựa chọn phương thức mua sắm trực tuyến nhiều hơn làm cho dịch vụ giao hàng tăng. Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 80,5 triệu tấn, tăng 8,8% so với tháng trước và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.437 triệu tấn.km, tăng 7,5% và tăng 0,1%; doanh thu ước tính đạt 3.940 tỷ đồng, tăng 5,4% và tăng 0,8%.

Ước tính quý II/2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 229,3 triệu tấn, tăng 7,7% so với quý trước và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2020; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 19,4 tỷ tấn.km, tăng 0,7% và tăng 3,3%; doanh thu đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4% và tăng 7,7% (quý II/2020 tăng 4,1% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 442,2 triệu tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 38,6 tỷ tấn.km, tăng 5%; doanh thu đạt 22,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% (6 tháng đầu năm 2020 tăng 0,7%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Sáu ước tính đạt 5.320 tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 4,3% so với cùng kỳ. Doanh thu quý II/2021 đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với quý trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, doanh thu đạt 30,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% (6 tháng đầu năm 2020 tăng 1,1%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 786 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước và tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II/2021 đạt 2.363 tỷ đồng, tăng 6,9% so với quý I/2021 và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, doanh thu đạt 4.573 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2020 tăng 4,3%).

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
6 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



8.4. Du lịch

Thủ đô Hà Nội là trung tâm du lịch lớn của khu vực phía Bắc, cầu nối giữa du lịch các tỉnh vùng Bắc Bộ với du lịch cả nước, giữa du lịch Việt Nam với khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, từ cuối tháng 1/2021 đến nay, đại dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát 2 đợt khiến ngành du lịch Thủ đô bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các hoạt động du lịch phải tạm dừng trong thời gian giãn cách xã hội, lượng khách sụt giảm; các công ty lữ hành gặp nhiều khó khăn trong duy trì hoạt động kinh doanh, tài chính và lao động.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 11 nghìn lượt khách, giảm 31,8% so với tháng trước và giảm 15,9% so với cùng kỳ, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 3.800 lượt khách, giảm 33,5% và giảm 13,2%; Nhật Bản đạt 1.130 lượt khách, giảm 41,2% và giảm 33%; Trung Quốc đạt 1.600 lượt khách, giảm 22,8% và tăng 25,9%. Số người nước ngoài đến Hà Nội trong thời gian này chủ yếu là chuyên gia, người lao động lưu lại, làm việc tại các địa phương của Việt Nam đến làm việc tại Hà Nội.

Ước tính quý II/2021, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 49 nghìn lượt khách, giảm 3,3% so với quý trước và tăng 58,8% so cùng kỳ năm trước (quý II/2020 giảm 96,9% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 101 nghìn lượt khách, giảm 85,5% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2020 giảm 69%).

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 15 nghìn lượt khách, giảm 11,8% so với tháng trước và giảm 57% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 473

nghìn lượt khách, giảm 47,6% so với quý I/2021 và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.375 nghìn lượt khách, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng năm 2020 giảm 71,2%).

Tình hình kinh doanh khách sạn: Trong tháng Sáu, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 25,7%; giảm 0,7% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 6 tháng đầu năm, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 24%, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù gặp không ít khó khăn do dịch Covid-19 bùng phát trở lại với diễn biến phức tạp trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành Du lịch Thủ đô đã thực hiện được một số nhiệm vụ quan trọng. Trong đó, nổi bật là việc cơ cấu lại các sản phẩm du lịch mới, tập trung thu hút khách nội địa như: Tour du lịch đêm "Giải mã Hoàng thành Thăng Long" tại khu di tích Hoàng thành Thăng Long; sản phẩm du lịch trải nghiệm dân gian tại Bảo tàng Dân tộc học; sản phẩm tour du lịch trải nghiệm "Đêm thiêng liêng" tại di tích Nhà tù Hỏa Lò...

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp từ đầu năm 2021, nhưng với chiến lược vừa ngăn chặn, kiểm soát dịch bệnh vừa khôi phục phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh, an toàn xã hội, thành phố Hà Nội đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phát triển thị trường lao động. Trong 6 tháng đầu năm 2021, thị trường lao động Thành phố ghi nhận những tín hiệu lạc quan hơn so với cùng kỳ năm 2020, đồng thời tình trạng thất nghiệp cũng đã giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức thành công 111 phiên giao dịch việc làm với 3.149 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia và hơn 17,9 nghìn lượt lao động được phỏng vấn; kết quả gần 5,9 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch.

Cũng trong 6 tháng đầu năm, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho trên 96,7 nghìn lao động, đạt 60,5% kế hoạch giao trong năm, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2020 (khi dịch bệnh Covid-19 xâm nhập, bùng phát mạnh, Thành phố phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch) và tương đương với cùng kỳ năm 2019¹³, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền 1,3 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 28,5 nghìn lao động.

¹³ Trong 6 tháng đầu năm 2020, Thành phố giải quyết việc làm cho 80,5 nghìn lao động, đạt 51% kế hoạch; 6 tháng đầu năm 2019, Thành phố giải quyết việc làm cho 95,2 nghìn lao động đạt 61,8% kế hoạch.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2021, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu, toàn Thành phố đã tặng hơn 1.450 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động với tổng số tiền hơn 616,6 tỷ đồng, đạt 166,1% kế hoạch.

Trong 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 12,1 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân người có công với kinh phí thực hiện trên 68,5 tỷ đồng. Đến nay, Thành phố đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp 6 tháng đầu năm cho trên 88 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 950 tỷ đồng. Ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 33,4 nghìn người với số tiền 830 tỷ đồng (giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2020)¹⁴; hỗ trợ học nghề cho gần 1,2 nghìn người với số tiền 3,6 tỷ đồng. Đồng thời tiếp tục triển khai hiệu quả công tác phòng chống tệ nạn xã hội, công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới.

Thành phố tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết 154/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định 15/2020/QĐ-TTg và Quyết định 32/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã thực hiện hỗ trợ cho 515,5 nghìn người gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng số tiền là 608,5 tỷ đồng.

3. Giáo dục và đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm, ngành giáo dục tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả các phong trào thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi các cấp, đặc biệt là kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế. Hà Nội tiếp tục dẫn đầu cả nước về số lượng, chất lượng học sinh giỏi quốc gia năm học 2020 - 2021 với 139 giải¹⁵, nhiều nhất cả nước và duy trì thành tích giải cao trong các kỳ thi quốc tế¹⁶.

¹⁴ Trong 6 tháng đầu năm 2020, Thành phố tiếp nhận, xét duyệt và ra quyết định hưởng trợ cấp BHTN cho 36,4 nghìn người với số tiền 780,5 tỷ đồng (tính riêng trong quý II, đã tiếp nhận và ra quyết định hưởng BHTN cho 25,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 538,5 tỷ đồng, chiếm 70,8% tổng số 6 tháng đầu năm).

¹⁵ 11 giải Nhất, 45 giải Nhì, 50 giải Ba và 33 giải Khuyến khích. Đặc biệt Hà Nội có 22 học sinh thuộc các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Sinh học được dự thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi Quốc tế.

¹⁶ Kỳ thi Olympic Toán và Khoa học quốc tế IMOS 17 năm 2021 (IMOS 2021): Đội tuyển Hà Nội đạt 20 huy chương trên tổng số 24 học sinh dự thi (02 huy chương Vàng, 10 huy chương Bạc, 08 huy chương Đồng); Kỳ thi Olympic Quốc tế dành cho các thành phố lớn (IOM) - lần thứ V do Mát-xcơ-va, Liên Bang Nga tổ chức: Đội tuyển Hà Nội đại diện Việt Nam đạt cúp Bạc đồng đội và Top 5 Thành phố xuất sắc nhất trong cuộc thi tốc độ Blitz-contest. Về giải cá nhân, 8 thí sinh Hà Nội dự thi đã vinh dự đạt 05 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện. Ước tính 6 tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố có 1.170 trường mầm non (trong đó có 44,8% trường đạt chuẩn quốc gia; trường công lập chiếm tỷ lệ 63%) với 24 nghìn lớp học, 50 nghìn giáo viên và khoảng 550 nghìn trẻ đang theo học. Cấp học phổ thông có 1.675 trường (trong đó có 62,5% trường đạt chuẩn quốc gia; trường công lập chiếm tỷ lệ 76,8%) với 41,2 nghìn lớp học, 64 nghìn giáo viên và khoảng 1.632 nghìn học sinh đang theo học. Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng 05 trường điển hình về đổi mới dạy và học ngoại ngữ; xây dựng và công nhận thêm 03 trường công lập chất lượng cao và 85 trường đạt chuẩn quốc gia năm 2021.

Trong tháng 6, Thành phố đã tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 năm học 2021-2022 với có tổng cộng trên 93 nghìn thí sinh dự thi. Toàn Thành phố đã thành lập 184 điểm thi với 3.988 phòng thi; gần 14,5 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia coi thi. Công tác tổ chức kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn phòng, chống dịch.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 6 tháng đầu năm Thành phố tuyển sinh được khoảng 34,5 nghìn lượt người (cao đẳng 440 người; trung cấp 1.010 người; sơ cấp và dưới 3 tháng 33 nghìn người), đạt 15,6% kế hoạch tuyển sinh năm 2021 và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước¹⁷. Để đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2021-2022, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang triển khai nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác tuyển sinh, với nhiều hình thức: Tư vấn trực tiếp kết hợp trực tuyến, tuyển sinh online, phối hợp với doanh nghiệp đặt hàng đào tạo theo nhu cầu.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, thành phố Hà Nội chỉ đạo ngành giáo dục thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch, đồng thời đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ dạy học; duy trì nề nếp, chất lượng dạy và học tại các trường phổ thông, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trong thời gian học sinh dừng đến trường để phòng, chống dịch. Tuy nhiên, đầu tháng Năm dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn, để ứng phó với tình hình dịch Covid-19, UBND Thành phố chỉ đạo học sinh, học viên ở tất cả các cấp tạm dừng đến trường từ ngày 04/5/2021, quyết định cho học sinh các cấp nghỉ hè sớm; các nhiệm vụ năm học 2020-2021 còn lại được thực hiện vào thời gian nghỉ hè khi tình hình dịch bệnh ổn định.

¹⁷ 6 tháng đầu năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh 35,4 nghìn lượt người (trình độ cao đẳng 133 người; trung cấp 183 người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng 35,1 nghìn người).

4. Tình hình dịch bệnh

Tính từ ngày 29/4/2021 đến cuối ngày 27/6/2021, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 258 trường hợp mắc Covid-19, trong đó có 132 ca phát hiện ngoài cộng đồng; 02 ca tử vong. Cộng dồn từ đầu năm 2021 đến ngày 27/6/2021, thành phố Hà Nội có 554 ca mắc Covid-19, trong đó có 2 ca tử vong, 498 ca ghi nhận tại cộng đồng.

Với mục tiêu phát hiện sớm ca bệnh tại cộng đồng, khoanh vùng nhanh, xử lý ổ dịch kịp thời, triệt để nhằm khống chế ổ dịch ngay khi mới xuất hiện bệnh nhân đầu tiên. Thành phố đã tăng cường triển khai công tác xét nghiệm và tiêm phòng vắc xin. Dự kiến 6 tháng đầu năm 2021, toàn Thành phố xét nghiệm gần 335,7 nghìn mẫu (trong đó có 17,6 nghìn mẫu Test nhanh và 318,1 nghìn mẫu xét nghiệm Realtime RT - PCR). Thành phố chủ trương đẩy mạnh tiêm vắc xin ngừa Covid-19 cho nhân dân Thủ đô để đảm bảo hiệu quả chống dịch cao nhất. Đến nay, đã tiếp nhận, sử dụng vắc xin phòng Covid-19 cho nhóm đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết 21/NQ-CP của Chính phủ, cộng dồn đợt 3 và đợt 4 (tính từ ngày 12/6/2021) tiêm được 82.535 mũi; đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho người dân trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2022.

Các dịch bệnh khác xuất hiện rải rác, chưa ghi nhận thành các ổ dịch. Trong 6 tháng đầu năm 2021 đã ghi nhận 143 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 35,9% so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm năm 2020 có 223 ca); 175 trường hợp mắc tay chân miệng (tăng 140 ca so với cùng kỳ năm 2020); 02 trường hợp mắc Sởi; 01 trường hợp mắc Liên cầu lợn, 01 trường hợp mắc não mô cầu; 01 trường hợp mắc Rubella. Có 01 trường hợp tử vong ở quận Hoàng Mai do mắc bệnh Đại.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao được duy trì, phù hợp với điều kiện diễn biến dịch Covid-19 song vẫn đảm bảo hiệu quả, nhất là phục vụ các sự kiện lớn của đất nước và Thành phố trong 6 tháng đầu năm.

Văn hóa thông tin: Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan và các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao chào mừng ngày Lễ lớn của đất nước và Thủ đô như: Chào mừng năm mới 2021; Kỷ niệm 75 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021; Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Kỷ niệm 67 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ; Kỷ niệm 131 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh... Đặc biệt là các hoạt động phục vụ sự kiện chính trị trọng đại của đất nước: Tổ chức các

hoạt động chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền và chào mừng thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Hoạt động thể thao: Trong 6 tháng đầu năm, đoàn Hà Nội xếp thứ ba Giải vô địch Bắn súng trẻ quốc gia năm 2021 với 8 huy chương Vàng, 11 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng, phá 4 kỷ lục trẻ quốc gia. Tham gia giải vô địch Muay quốc gia 2021, Hà Nội giữ cờ Nhất toàn đoàn lứa tuổi 18-35 với 4 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc. Tại giải Vô địch Judo quốc gia năm 2021, Hà Nội xếp thứ 3 trong tổng số 23 đơn vị tỉnh, thành, ngành trong cả nước tham dự với 3 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc, 1 huy chương Đồng. Cũng trong thời gian này, Thành phố tiếp tục triển khai tu sửa nâng cấp 8 công trình phục vụ tập luyện, chuẩn bị thi đấu trong Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) và Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 11 (ASEAN Para Games) năm 2021 đảm bảo tốt nhất về cơ sở vật chất và thời gian thi đấu.

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu (từ 15/5/2021 đến 14/6/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 249 vụ phạm pháp hình sự, giảm 10,1% so với tháng trước, trong đó có 216 vụ do công an khám phá được, giảm 8,5%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 470 đối tượng, tăng 9,8%. Phát hiện, bắt giữ 212 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, tăng 69,6% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 230 đối tượng tăng 64,3%, thu nộp ngân sách 142,2 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 38 vụ cờ bạc, giảm 19,1% so với tháng trước; bắt giữ 185 đối tượng, giảm 23,2%. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 320 vụ, tăng 12,3% so với tháng trước, bắt giữ 470 đối tượng, tăng 17,5%. Trong đó, xử lý hình sự 257 vụ với 324 đối tượng, giảm 1,2% về số vụ và tăng 7,6% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 6 vụ, bắt giữ 6 đối tượng.

Vi phạm môi trường: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 503 vụ với 526 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 484 vụ với 511 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 3,2 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông làm 24 người chết và bị thương 40 người. Trong các vụ tai nạn giao thông có 59 vụ tai nạn giao thông đường bộ, gồm 1 vụ rất nghiêm trọng

làm 2 người chết; 21 vụ nghiêm trọng làm chết 21 người và bị thương 6 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 37 vụ, bị thương là 34 người. Có 1 vụ tai nạn đường sắt nghiêm trọng làm 1 người chết.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 419 vụ tai nạn giao thông (giảm 54 vụ so với cùng kỳ năm 2020) làm 171 người chết (tăng 36 người) và 302 người bị thương (tăng 73 người), trong đó có 415 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 168 người và bị thương 228 người; 4 vụ tai nạn đường sắt làm 3 người chết và 1 người bị thương.

Tình hình cháy, nổ: Trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 32 vụ cháy, làm bị thương 04 người, gây thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu gần 1,1 tỷ đồng, trong đó: 14 vụ cháy trung bình, 16 vụ cháy nhỏ và 02 vụ cháy rừng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021 toàn Thành phố xảy ra 199 vụ cháy, nổ làm 13 người chết, 20 người bị thương, thiệt hại về tài sản là 21 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, xuất hiện thêm nhiều ca mắc mới ngoài cộng đồng, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố; kinh tế - xã hội Hà Nội 6 tháng đầu năm 2021 đạt được các kết quả trên là rất quan trọng, thể hiện tính kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống dịch và phục hồi phát triển kinh tế. Để thực hiện tốt nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2021, nhiệm vụ những tháng cuối năm là hết sức nặng nề, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, thực hiện quyết liệt các giải pháp phù hợp nhằm kiểm soát tốt dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố, tạo điều kiện phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh các ngành, lĩnh vực. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao ý thức, trách nhiệm các cấp, các ngành và người dân về công tác phòng chống dịch.

Hai là, đẩy mạnh môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường các nhóm thủ tục hành chính liên thông, rút gọn đầu mối, rút ngắn thời gian tiếp nhận, xử lý và trả hồ sơ. Đơn giản hóa thủ tục, quy trình, giấy phép thông quan, bảo đảm thông quan để hàng hóa xuất, nhập khẩu nhanh hơn. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến đến người dân và doanh nghiệp, góp phần phục hồi phát triển kinh tế.

Ba là, thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để sớm khởi công các dự án và đưa công trình vào khai thác, sử dụng, nhất là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp nhằm nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Bốn là, tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp. Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn đảm bảo chất lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ hoạt động sản xuất. Đảm bảo nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi về số lượng và chất lượng đáp ứng kịp thời nhu cầu mở rộng của sản xuất chăn nuôi. Kiểm soát tốt dịch cúm A/H5N6 trên đàn gia cầm và hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dịch bệnh gây ra. Đồng thời không để xảy ra ca mắc mới dịch tả lợn châu Phi, nhanh chóng thực hiện hiệu quả việc tái đàn lợn.

Năm là, tập trung khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Đẩy mạnh các chương trình kích cầu tiêu dùng, tuyên truyền đến nhân dân trong nước và kiều bào nước ngoài ủng hộ có hiệu quả chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước. Tổ chức thêm nhiều chương trình khuyến mại tập trung của Thành phố để kích cầu tiêu dùng; vận động các doanh nghiệp đưa ra nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng trong nhiều lĩnh vực kết hợp với các chương trình xúc tiến du lịch để tăng sức mua và tiêu dùng dân cư.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. 

Nơi nhận: 

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	5.91
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	124854	107.1
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	31619	99.2
4. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	164411	108.4
5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	19448	110.4
6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	108.7
7. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1482524	105.9
8. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	289652	107.2
9. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	92117	102.5
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	7164	104.5
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	16670	121.1
12. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	66757	109.7
13. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	1476	61.7
Trong đó: Khách quốc tế	1000 Lượt khách	101	14.5

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021

	%	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021
TỔNG SỐ	2.92	5.91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.47	3.09
Công nghiệp và xây dựng	5.46	7.74
<i>Công nghiệp</i>	<i>4.87</i>	<i>7.95</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>6.55</i>	<i>7.34</i>
Dịch vụ	2.17	5.74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.90	4.47

3. Thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2021

		<i>Tỷ đồng; %</i>	
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm 2021	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	124854	53.0	107.1
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10250	55.1	115.0
2. Thu dầu thô	836	66.9	46.8
3. Thu nội địa không kể dầu thô	113768	52.8	107.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước	25972	52.2	121.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12822	62.4	131.5
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26435	52.8	130.3
- Thuế thu nhập cá nhân	17172	69.5	113.6
- Thu tiền sử dụng đất	9107	45.5	86.4
- Thu lệ phí trước bạ	3945	54.8	128.5
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	7969	46.6	102.0

Ghi chú: Tổng thu ngân sách chưa bao gồm 11,4 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 6 tháng đầu năm 2021 theo Nghị định 52/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ

4. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm 2021	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	31619	29.1	99.2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	10910	21.3	87.2
2. Chi thường xuyên	20697	43.7	106.9
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6793	46.3	108.1
- Chi khoa học công nghệ	133	16.6	142.7
- Chi quốc phòng	573	51.6	94.4
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	404	38.0	87.1
- Chi y tế, dân số và gia đình	1652	52.6	92.2
- Chi văn hóa thông tin	275	32.8	115.2
- Chi phát thanh truyền hình	66	41.1	184.4
- Chi thể dục thể thao	251	30.9	151.7
- Chi bảo vệ môi trường	1195	46.3	114.6
- Chi các hoạt động kinh tế	3450	33.7	131.3
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3917	51.9	106.8
- Chi bảo đảm xã hội	1669	48.9	85.9

5. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2021

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến tháng 05 năm 2021	Ước tính đến tháng 06 năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020	Tháng 6 năm 2021 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3870	3911	104.2	101.1
1. Tiền gửi	3611	3652	104.5	101.1
- Tiền gửi tiết kiệm	1476	1491	104.2	101.0
- Tiền gửi thanh toán	2135	2161	104.7	101.2
2. Phát hành giấy tờ có giá	259	259	101.1	100.2
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	259	259	101.1	100.2
II. Tổng dư nợ	2297	2333	105.9	101.6
1. Dư nợ cho vay	2082	2118	106.5	101.8
- Dư nợ ngắn hạn	890	907	107.4	101.9
- Dư nợ trung và dài hạn	1192	1211	105.9	101.6
2. Đầu tư	215	215	100.1	100.0
- Dư nợ ngắn hạn	35	35	100.2	100.0
- Dư nợ trung và dài hạn	180	180	100.0	100.0

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2021

	Tháng 6 năm 2021 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 5 năm 2021	Bình quân 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104.64	101.98	101.41	100.20	101.14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.57	98.57	100.12	99.84	99.72
Trong đó: Lương thực	105.62	101.63	101.49	99.49	102.37
Thực phẩm	108.55	97.29	99.96	99.82	98.60
Ăn uống ngoài gia đình	109.80	100.85	100.01	100.00	101.82
Đồ uống và thuốc lá	103.82	101.70	101.31	100.21	101.57
May mặc, mũ nón và giày dép	101.30	100.96	100.42	100.02	100.53
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106.09	104.59	102.85	100.74	102.58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.60	100.52	100.31	100.07	100.72
Thuốc và dịch vụ y tế	102.47	100.21	100.06	100.01	100.27
Trong đó: Dịch vụ y tế	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	99.58	114.55	108.66	101.03	105.21
Bưu chính viễn thông	98.54	98.92	99.60	99.97	98.91
Giáo dục	106.97	102.68	100.04	100.00	102.71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107.27	102.85	100.00	100.00	102.85
Văn hoá, giải trí và du lịch	94.53	97.28	98.09	99.82	97.29
Đồ dùng và dịch vụ khác	106.80	100.54	100.25	100.03	100.59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132.74	110.58	98.65	100.97	117.20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.52	99.02	99.48	99.83	99.02

7. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	70090	94321	#####	108.2	108.6	108.4
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	12607	16542	29149	114.0	103.8	108.0
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1734	110	1844	18569.6	782.3	7896.8
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6551	10394	16945	103.5	105.1	104.5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2567	3823	6390	101.1	103.6	102.6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	38161	50772	88933	103.7	110.4	107.4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7986	11913	19899	105.5	112.2	109.4
Vốn huy động khác	484	767	1251	103.4	106.0	104.9

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2021	năm 2021
	2021	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
		2021	2021	2021	2021	năm trước
TỔNG SỐ	50838	3716	4249	19448	38.3	110.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1682	1690	9877	41.9	110.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1236	1236	6929	46.7	99.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>748</i>	<i>846</i>	<i>4176</i>	<i>41.1</i>	<i>106.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	20	20	108	19.7	186.9
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	400	406	2699	34.4	151.1
Xổ số kiến thiết	360	26	28	141	39.1	113.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	1858	2354	8605	34.4	109.7
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1671	2119	7594	34.4	113.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>831</i>	<i>973</i>	<i>3919</i>	<i>29.9</i>	<i>147.4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	187	235	1011	34.5	88.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	176	205	966	43.0	114.9
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	158	185	869	42.8	134.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>134</i>	<i>150</i>	<i>639</i>	<i>40.0</i>	<i>141.1</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	18	20	97	44.6	49.4

**9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	8292	11156	119.3	104.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4733	5144	118.9	104.0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3224	3705	100.3	99.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1837</i>	<i>2339</i>	<i>100.6</i>	<i>112.4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50	58	203.2	175.1
Vốn nước ngoài (ODA)	1395	1304	202.0	119.0
Xổ số kiến thiết	64	77	124.4	105.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	3124	5481	119.7	104.8
Vốn cân đối ngân sách huyện	2732	4862	126.2	107.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1497</i>	<i>2422</i>	<i>140.3</i>	<i>152.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	392	619	88.1	88.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	435	531	122.3	109.6
Vốn cân đối ngân sách xã	393	476	147.4	126.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>253</i>	<i>386</i>	<i>113.8</i>	<i>167.5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42	55	46.8	51.6

10. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	86889	85058	97.9
Các loại cây khác			
Ngô	10337	9779	94.6
Khoai lang	1686	1376	81.6
Đậu tương	2072	1502	72.5
Lạc	1793	1781	99.3
Rau các loại	23039	23352	101.4
Đậu các loại	334	258	77.2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	518455	522468	100.8
Các loại cây khác			
Ngô	54623	51464	94.2
Khoai lang	16091	12721	79.1
Đậu tương	3426	2552	74.5
Lạc	4164	3824	91.8
Rau các loại	499570	508951	101.9
Đậu các loại	523	458	87.6
Chăn nuôi (Nghìn con)			
Đàn trâu	25	27	108.0
Đàn bò	129.6	130.4	100.6
Đàn lợn	1176	1337	113.7
Đàn gia cầm	39500	39800	100.8
Trong đó: Gà	27254	27070	99.3

11. Sản xuất vụ đông xuân năm 2021

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2020	Ước tính vụ đông xuân năm 2021	Vụ đông xuân năm 2021 so với vụ đông xuân năm 2020 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	573079	572379	99.9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	86889	85058	97.9
Năng suất (Tạ/ha)	59.7	61.7	103.5
Sản lượng (Tấn)	518455	525162	101.3
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	10337	9779	94.6
Năng suất (Tạ/ha)	52.8	53.3	100.9
Sản lượng (Tấn)	54624	52157	95.5
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1686	1376	81.6
Năng suất (Tạ/ha)	95.4	94.7	99.3
Sản lượng (Tấn)	16091	13027	81.0
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	2072	1502	72.5
Năng suất (Tạ/ha)	16.5	18.4	111.5
Sản lượng (Tấn)	3426	2757	80.5
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1793	1781	99.3
Năng suất (Tạ/ha)	23.2	24.5	105.6
Sản lượng (Tấn)	4164	4372	105.0
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	23039	23352	101.4
Năng suất (Tạ/ha)	225.6	226.9	100.6
Sản lượng (Tấn)	519835	529835	101.9

12. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	<i>Nghìn con; %</i>		
	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm 2021 so với năm 2020
Lợn	1110	1304	117.5
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	913	981	107.4
<i>Gia cầm</i>			
Gà	25946	26206	101.0
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	18720	18146	96.9
<i>Gà đẻ trứng</i>	7226	8060	111.5
Vịt	7239	7959	109.9
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	3245	3924	120.9
Ngan	778	696	89.5
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	53	70	132.1

13. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I năm 2021	quý II năm 2021	6 tháng đầu năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	6 tháng đầu năm 2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	446	470	916	103.0	107.1	105.0
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2808	2592	5400	100.4	100.3	100.4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	54411	54440	#####	105.4	102.8	104.0
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	40975	40444	81419	110.7	103.8	107.2
Trứng gia cầm (Triệu quả)	630	640	1270	109.3	108.3	108.7
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	9312	9888	19200	103.1	105.1	104.1

14. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	56	24	80	100.0	100.0	100.0
Rừng sản xuất	55	23	78	100.0	100.0	100.0
Rừng phòng hộ						
Rừng đặc dụng	1	1	2	100.0	100.0	100.0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5880	6120	12000	97.1	97.1	97.1
Sản lượng củi khai thác (Ste)	151	162	313	99.3	99.4	99.4

15. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2021	năm 2021	đầu năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	24631	28959	53590	102.9	103.0	103.0
Cá	24568	28876	53444	103.0	103.0	103.0
Tôm	4	4	8	100.0	66.7	80.0
Thủy sản khác	59	79	138	95.2	102.6	99.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	24328	28581	52909	103.0	103.0	103.0
Cá	24327	28579	52906	103.0	103.0	103.0
Tôm						
Thủy sản khác	1	2	3	50.0	200.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	303	378	681	98.7	99.0	98.8
Cá	241	297	538	99.2	98.7	98.9
Tôm	4	4	8	100.0	80.0	88.9
Thủy sản khác	58	77	135	96.7	101.3	99.3

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	%			
	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105.1	101.9	105.5	108.7
Khai khoáng	100.2	100.9	110.4	104.5
Khai khoáng khác	100.2	100.9	110.4	104.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.7	101.5	105.1	108.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	111.9	103.6	99.1	104.6
Sản xuất đồ uống	107.0	106.9	102.2	121.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.0	98.1	110.0	114.3
Dệt	102.9	100.4	93.2	102.6
Sản xuất trang phục	120.5	100.9	120.7	116.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101.6	101.8	95.4	105.0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108.6	101.7	115.7	114.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108.1	100.4	113.1	116.2
In, sao chụp bản ghi các loại	100.5	101.1	100.5	106.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111.0	101.2	103.6	116.4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	95.2	93.5	112.3	102.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90.1	102.9	90.1	100.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107.0	101.4	105.1	109.0
Sản xuất kim loại	111.3	100.8	100.0	106.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94.8	99.0	94.3	101.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100.5	105.9	104.3	113.0
Sản xuất thiết bị điện	108.7	101.4	106.1	109.6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96.5	100.5	106.7	112.7
Sản xuất xe có động cơ	113.0	100.6	119.2	118.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103.5	100.7	113.8	108.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110.2	101.9	108.0	109.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	106.1	101.1	111.2	106.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	96.1	103.4	104.5	105.1

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.9	106.6	109.9	107.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.9	106.6	109.9	107.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.5	102.6	107.3	107.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.1	103.3	105.6	106.2
Thoát nước và xử lý nước thải	111.8	105.1	105.9	106.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.2	100.6	109.9	109.6

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%	
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107.7	109.7
Khai khoáng	101.6	107.9
Khai khoáng khác	101.6	107.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.9	109.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.0	106.2
Sản xuất đồ uống	113.3	128.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	113.9	114.7
Dệt	100.4	104.9
Sản xuất trang phục	111.7	122.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.7	101.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113.3	115.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114.2	117.9
In, sao chụp bản ghi các loại	110.1	103.1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118.1	114.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101.9	102.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.7	98.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.4	109.6
Sản xuất kim loại	104.0	109.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102.7	100.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119.4	106.3
Sản xuất thiết bị điện	108.5	110.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115.1	110.6
Sản xuất xe có động cơ	117.0	120.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.9	115.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107.6	110.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103.3	109.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103.4	107.4

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021 (Tiếp theo)

	%	
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	108.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.8	108.2
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	107.8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.4	107.0
Thoát nước và xử lý nước thải	106.9	106.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế và quản lý phế thải	109.7	109.5

**18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M3	524	529	3284	110.4	104.5
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	7691	7894	45094	95.3	119.8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	182	210	753	83.7	82.1
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3529	3565	22117	119.2	118.5
Bia các loại	1000 Lít	36618	41098	192935	106.4	126.1
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	145	143	840	110.0	114.3
Quần áo người lớn	1000 Cái	1933	1743	10446	159.8	133.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2719	2781	17147	98.7	109.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7911	8040	43135	154.1	125.2
Giày, dép	1000 Đôi	1704	1737	10222	97.9	111.7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6484	6515	39631	104.8	96.6
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7667	8110	46836	53.3	69.9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	45824	44422	216292	125.8	128.1
Giấy và bìa nhãn	Tấn	9898	10322	58941	108.4	112.7
Bảng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6951	7102	38444	104.9	109.7
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	901	961	5116	175.7	130.4
Phân bón các loại	Tấn	29585	26953	155353	102.9	119.0
Thuốc trừ sâu	Tấn	1460	1517	8117	77.2	97.0
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	46869	53665	322251	77.1	94.2
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	6542	6869	58814	151.5	110.1
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	359	231	1656	128.4	95.5
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1026	1088	5689	133.0	112.4
Cửa bằng plasstic	Tấn	6180	6552	38114	77.4	87.7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1897	2071	13751	96.9	118.0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	378	386	2050	129.1	120.8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	233	241	1504	104.9	95.8
Thép không gỉ các loại	Tấn	3645	3701	19755	82.5	95.9
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5183	5250	32451	131.0	111.1
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	75	73	441	94.4	93.9

**18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6	6 tháng
					năm	đầu năm
					2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	416	416	2381	100.5	119.3
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	124	156	1106	100.2	122.5
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	79	80	478	108.5	88.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	535	558	3270	84.0	110.7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	74	81	364	137.3	117.0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	37	48	254	100.2	124.0
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	280	283	1537	112.8	111.1
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	431	436	2547	134.2	144.3
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2426	2430	15624	107.6	128.5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	44644	44682	274840	123.8	118.7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	3139	3150	9693	105.0	123.5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	50359	50624	301869	117.0	113.5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	17761	17930	113034	113.2	104.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	74	74	435	114.6	111.9
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	469	466	2841	97.2	110.3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	117	123	720	70.1	85.3
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2359	2515	14284	109.9	107.0
Nước uống	1000 M3	19655	20013	117846	108.4	105.5

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng	1000 M3	1713	1571	101.6	107.9
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	22015	23079	123.9	116.2
Sữa và kem dạng bột	Tấn	216	537	70.9	87.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	11482	10634	113.9	123.8
Bia các loại	1000 Lít	84501	108433	120.4	131.0
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	401	439	113.9	114.7
Quần áo người lớn	1000 Cái	4731	5715	111.6	158.6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	9116	8031	110.6	107.8
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	19807	23328	113.6	137.1
Giày, dép	1000 Đôi	5096	5126	117.1	106.8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	20207	19425	101.1	92.4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	23712	23124	100.9	53.2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	88140	128152	126.4	129.2
Giấy và bìa nhãn	Tấn	28830	30111	108.7	116.9
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17250	21194	108.6	110.7
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2281	2835	108.2	156.3
Phân bón các loại	Tấn	72087	83266	132.4	109.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	3455	4662	104.2	92.2
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	168633	153618	103.8	85.4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	34048	24766	112.0	107.4
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Tấn	791	864	89.1	102.2
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2641	3049	105.6	119.0
Cửa bằng plasstic	Tấn	19476	18638	90.7	84.8
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	7806	5945	121.8	113.3
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	948	1102	105.3	138.3
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	776	728	107.1	86.0
Thép không gỉ các loại	Tấn	9170	10585	97.2	94.7
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	17127	15324	104.6	119.4
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	222	219	88.7	99.9

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2021	năm 2021
Máy copy - in	1000 Cái	1132	1249	122.9	116.2
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	721	386	168.9	80.9
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	223	254	76.8	103.1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1628	1642	111.6	109.8
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	163	202	105.4	129.0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	117	137	143.4	111.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	729	808	100.9	122.3
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1246	1301	152.3	137.3
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	7995	7629	143.7	115.6
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	134267	140574	117.6	119.7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	1314	8379	87.1	132.1
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	150527	151342	104.3	124.5
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	58210	54824	100.8	108.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	212	223	107.4	116.5
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1423	1419	120.7	101.4
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	366	354	96.7	76.0
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	7129	7155	105.8	108.2
Nước uống	1000 M3	58570	59276	104.8	106.3

**20. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 Tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	238131	244360	1482524	96.9	105.9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	28459	29100	174486	99.7	97.5
Ngoài Nhà nước	194926	200200	1214233	96.5	107.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14746	15060	93805	97.3	100.7
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	198699	204500	1223024	99.5	106.8
Khách sạn, nhà hàng	3565	3150	23781	60.1	102.8
Du lịch lữ hành	215	203	2032	25.1	65.7
Dịch vụ	35652	36507	233687	90.3	101.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	46051	46415	289652	91.0	107.2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6965	7050	44592	89.6	100.0
Ngoài Nhà nước	36803	37100	230170	91.1	108.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2283	2265	14890	94.4	104.3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	32209	33130	197535	102.6	109.5
Khách sạn, nhà hàng	3565	3150	23781	60.1	102.8
Du lịch lữ hành	215	203	2032	25.1	65.7
Dịch vụ	10062	9932	66304	78.4	104.2
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	15.1	15.2	15.4	-	-
Ngoài Nhà nước	79.9	79.9	79.5	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.0	4.9	5.1	-	-

21. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	754708	727816	107.0	104.7
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	87619	86867	93.8	101.4
Ngoài Nhà nước	618617	595616	109.8	105.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48472	45333	99.0	102.5
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	617298	605726	107.7	106.0
Khách sạn, nhà hàng	13615	10166	118.0	87.7
Du lịch lữ hành	1277	755	69.6	60.1
Dịch vụ	122518	111170	103.0	100.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	148123	141529	108.5	105.9
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23287	21306	99.0	101.0
Ngoài Nhà nước	116999	113171	111.2	106.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7837	7053	100.8	108.6
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	98200	99335	109.5	109.5
Khách sạn, nhà hàng	13615	10166	118.0	87.7
Du lịch lữ hành	1277	755	69.6	60.1
Dịch vụ	35031	31274	104.6	103.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	15.7	15.0	-	-
Ngoài Nhà nước	79.0	80.0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.3	5.0	-	-

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	32209	33130	197535	102.6	109.5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7490	7620	45813	93.9	105.8
Hàng may mặc	2115	2147	13297	104.3	110.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4120	4275	24578	93.6	103.9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	499	502	3286	103.2	103.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	598	610	4062	97.2	105.4
Ô tô các loại	3587	3635	22357	99.6	105.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	894	918	5634	92.0	101.9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>97</i>	<i>101</i>	<i>591</i>	<i>113.2</i>	<i>107.4</i>
Xăng, dầu các loại	5622	5910	32787	139.6	119.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	400	410	2448	124.3	123.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	667	685	4189	90.3	102.1
Hàng hóa khác	5422	5610	34104	99.2	116.1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	795	808	4980	100.0	105.6

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	98200	99335	109.5	109.5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	22736	23077	112.3	100.0
Hàng may mặc	6747	6550	110.7	110.2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	12071	12508	110.0	98.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1698	1587	99.3	108.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	2149	1913	107.0	103.6
Ô tô các loại	11289	11067	103.1	108.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (<i>kể cả phụ tùng</i>)	2856	2779	104.2	99.6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>290</i>	<i>301</i>	<i>101.0</i>	<i>114.5</i>
Xăng, dầu các loại	15613	17174	102.6	140.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1204	1244	118.6	128.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2100	2089	104.7	99.6
Hàng hóa khác	17211	16893	120.4	112.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2525	2455	105.2	106.1

**24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	13842	13285	92117	71.0	102.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3565	3150	23781	60.1	102.8
Dịch vụ lưu trú	190	170	1389	28.6	70.9
Dịch vụ ăn uống	3375	2980	22392	64.1	105.8
Du lịch lữ hành	215	203	2032	25.1	65.7
Dịch vụ tiêu dùng khác	10062	9932	66304	78.4	104.2

**25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2021**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	49923	42194	87.9	83.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13615	10166	118.0	87.7
Dịch vụ lưu trú	787	602	92.2	54.4
Dịch vụ ăn uống	12828	9564	120.1	91.3
Du lịch lữ hành	1277	755	69.6	60.1
Dịch vụ tiêu dùng khác	35031	31274	104.6	103.9

26. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1153	1373	7164	97.5	104.5
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	700	880	4026	96.6	97.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	453	493	3138	99.3	115.0
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	67	75	383	79.0	88.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	39	43	166	73.9	93.1
+ Cà phê	19	19	100	142.9	90.8
Hàng may, dệt	112	128	815	72.6	97.4
Giày dép các loại và SP từ da	33	34	176	155.0	147.7
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	99	102	893	48.0	88.7
Hàng gốm sứ	21	21	114	121.5	114.1
Xăng dầu	51	52	287	159.1	70.5
Máy móc thiết bị phụ tùng	120	125	885	101.5	116.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	34	199	100.8	121.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	75	79	588	106.6	101.0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	48	48	313	132.3	122.3
Điện thoại và linh kiện	28	29	177	166.8	204.4
Hàng hoá khác	467	646	2334	113.8	110.9

22. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	3384	3780	107.5	102.0
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	1762	2264	99.5	96.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1622	1516	117.7	112.3
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	165	217	81.8	93.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>54</i>	<i>112</i>	<i>79.6</i>	<i>101.3</i>
+ Cà phê	48	52	85.4	96.5
Hàng may, dệt	428	387	100.5	94.3
Giày dép các loại và SP từ da	82	94	131.5	165.3
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	506	387	105.6	73.4
Hàng gốm sứ	54	60	115.0	113.1
Xăng dầu	129	158	58.4	84.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	486	399	122.9	110.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	97	102	136.2	110.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	308	280	91.6	113.8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	160	153	119.4	125.5
Điện thoại và linh kiện	95	82	213.4	195.0
Hàng hoá khác	874	1461	119.7	106.2

28. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	3061	2995	16670	121.2	121.1
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2425	2345	12966	121.8	121.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	636	650	3704	119.3	118.9
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	624	551	3144	123.7	127.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	203	189	1183	95.5	117.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	304	250	1355	220.9	201.1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	111	85	511	91.2	128.1
Xăng dầu	135	179	1063	78.8	106.2
Sắt thép	122	124	708	119.5	105.6
Chất dẻo	118	120	683	124.5	124.5
Thức ăn gia súc	52	57	479	100.6	135.4
Vải	67	67	413	106.7	111.0
Kim loại khác	91	91	588	111.7	129.1
Ngô	38	40	424	62.0	129.2
Sản phẩm chất dẻo	78	78	405	148.6	134.2
Sản phẩm hóa chất	78	72	411	126.2	127.8
Hàng hóa khác	1040	1092	5303	133.5	109.3

29. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2021

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	7726	8944	115.0	126.9
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	5958	7008	115.2	128.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1768	1935	114.6	123.2
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1430	1713	121.9	131.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	603	580	132.5	104.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	554	801	157.3	249.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	231	280	125.1	130.8
Xăng dầu	521	542	81.9	148.4
Sắt thép	321	388	95.6	115.6
Chất dẻo	324	359	110.2	140.8
Thức ăn gia súc	239	240	185.2	106.8
Vải	187	226	104.5	117.1
Kim loại khác	302	285	153.6	110.5
Ngô	236	188	198.0	90.0
Sản phẩm chất dẻo	182	223	115.9	154.0
Sản phẩm hóa chất	189	222	119.5	135.9
Hàng hóa khác	2408	2896	102.6	115.5

30. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	10953	11059	66757	100.4	109.7
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1108	1013	8468	81.3	106.7
Đường bộ	1105	1010	8439	81.5	106.9
Đường thủy	3	3	29	49.5	69.4
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3737	3940	22771	100.8	110.3
Đường bộ	2565	2749	15249	103.8	112.6
Đường thủy	1164	1184	7469	94.3	105.8
Đường sắt	8	7	53	98.7	118.3
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5312	5320	30945	104.3	110.2
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	796	786	4573	103.8	109.2

31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	33144	33613	109.0	110.4
<i>Vận chuyển hành khách</i>	<i>4965</i>	<i>3503</i>	<i>102.2</i>	<i>113.9</i>
Đường bộ	4948	3492	102.4	114.1
Đường thủy	18	11	70.2	68.2
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>11162</i>	<i>11609</i>	<i>113.1</i>	<i>107.7</i>
Đường bộ	7377	7872	115.2	110.0
Đường thủy	3757	3712	109.0	103.1
Đường sắt	28	25	122.9	113.3
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>14807</i>	<i>16138</i>	<i>108.2</i>	<i>112.1</i>
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	<i>2210</i>	<i>2363</i>	<i>111.2</i>	<i>107.4</i>

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	23418	17048	173378	85.6	115.0
Đường bộ	23385	17018	173019	85.7	115.1
Đường thủy	33	30	359	47.9	79.7
Lưu chuyển (Triệu HK.km)	688	636	4520	74.5	103.1
Đường bộ	687	635	4516	74.5	103.2
Đường thủy	1	1	4	59.1	76.2
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	74010	80490	442244	106.9	110.4
Đường bộ	71422	77816	425485	107.4	110.7
Đường thủy	2483	2569	16060	92.9	104.8
Đường sắt	105	105	699	99.2	109.4
Lưu chuyển (Triệu tấn.km)	5988	6437	38615	100.1	105.0
Đường bộ	2031	2434	12166	111.1	109.4
Đường thủy	3950	3996	26405	94.5	103.1
Đường sắt	7	7	44	98.1	113.5

33. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	104206	69172	103.6	139.0
Đường bộ	103981	69038	103.7	139.1
Đường thủy	225	134	77.9	83.8
Luân chuyển (Triệu HK.km)	2362	2158	103.1	103.5
Đường bộ	2360	2156	103.1	103.6
Đường thủy	2	2	74.6	55.8
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	212960	229284	110.4	110.5
Đường bộ	204604	220881	110.5	110.8
Đường thủy	7994	8066	106.5	104.1
Đường sắt	362	337	112.8	105.7
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	19240	19375	106.8	103.3
Đường bộ	5735	6432	110.3	108.5
Đường thủy	13483	12922	105.4	100.9
Đường sắt	23	21	116.8	110.3

34. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	33	26	1476	54.2	61.7
a. Khách trong nước	17	15	1375	43.0	81.1
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	8	7	748	34.5	91.0
- Khách ngủ qua đêm	9	8	627	54.8	71.8
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	16	11	101	84.1	14.5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	1	1	102	7.0	29.9
- Khách quốc tế	...	...	17	20.0	8.1
- Khách trong nước	1	1	85	4.5	63.9

35. Khách du lịch các quý năm 2021

	1000 lượt khách; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	953	522	50.9	100.5
a. Khách trong nước	902	473	74.8	96.8
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	508	240	88.2	97.5
- Khách ngủ qua đêm	394	233	62.5	96.1
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	51	49	7.7	158.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	64	38	22.0	74.2
- Khách quốc tế	11	6	5.4	96.7
- Khách trong nước	53	32	60.1	71.2

36. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Tháng 6 năm 2021	6 tháng năm 2021
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	212	207	60	419
Đường bộ	"	210	205	59	415
Đường sắt	"	2	2	1	4
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	86	85	24	171
Đường bộ	"	84	84	23	168
Đường sắt	"	2	1	1	3
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	89	140	40	229
Đường bộ	"	89	139	40	228
Đường sắt	"	-	1	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	115	84	32	199
Số người chết	Người	9	4	-	13
Số người bị thương	"	14	6	4	20
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	1940	19121	1100	21061